TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN CAI LẬY** **TỈNH TIỀN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 96/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 22/6/2023
V/v "Tranh chấp ly hôn, nuôi con chung"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CAI LẬY, TỈNH TIỀN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Văn Giang.

Các Hội thẩm nhân dân:

1/. Ông Huỳnh Văn Hoàn.

2/. Ông Huỳnh Văn Thanh.

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Tiểu Thơ - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang.

Ngày 22 tháng 6 năm 2023, tại trụ sở, Tòa án nhân dân huyện Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang mở phiên tòa xét xử sơ thẩm vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số 78/2023/TLST-HNGĐ ngày 23 tháng 02 năm 2023 về việc "*Tranh chấp ly hôn, nuôi con chung*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 89/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 19 tháng 5 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 62/2023/QĐST-HNGĐ ngày 06/6/2023 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Nguyễn Như N, sinh năm 2002 (xin vắng mặt);

Địa chỉ: Ấp Q, xã N, thị xã C, tỉnh Tiền Giang.

2. Bị đơn: Anh Ngô Văn T, sinh năm 1999 (vắng mặt);

Địa chỉ: Ấp M, xã L, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Nguyễn Như N *trình bày:*

Tôi và anh Ngô Văn T quen biết nhau, tìm hiểu một thời gian ngắn thì kết hôn vào năm 2018 nhưng chưa đăng ký kết hôn, đến năm 2002 thì đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã N, thị xã C, tỉnh Tiền Giang cấp giấy chứng nhận kết hôn số 20 ngày 31/3/2022. Sau khi kết hôn vợ chồng tôi sống chung cha mẹ ruột tôi. Thời gian đầu cuộc sống vợ chồng hạnh phúc nhưng đến đầu năm 2022 thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do anh T cờ bạc gây nợ, không

chăm lo cho gia đình, chủ nợ nhiều lần đòi tôi. Tôi có nói chuyện với anh T nhiều lần, anh T có hứa sửa đổi nhưng vẫn không thay đổi. Từ đầu năm 2022 đến nay chúng tôi sống ly thân nhau, từ lúc ly thân đến nay chúng tôi không liên lạc gì với nhau. Nay nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn nên yêu cầu ly hôn với anh T.

Về con chung: Có 02 con chung là cháu Ngô Nguyễn Quốc H, sinh ngày 04/9/2019 và cháu Ngô Nguyễn Huy N1, sinh ngày 30/8/2020. Từ lúc sống ly thân đến nay hai con chung do tôi trực tiếp nuôi dưỡng, ly hôn tôi yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng hai con chung, không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Bị đơn anh Ngô Văn T đã được Tòa án tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng không có ý kiến và vắng mặt trong suốt quá trình tố tụng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Anh Ngô Văn T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến dự phiên tòa lần thứ hai nhưng vắng mặt, chị N có đơn xin vắng mặt nên Hội đồng xét xử căn cứ điểm a, điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 1, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt anh T, chị N.

[2] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết của Tòa án: Xét thấy, theo đơn khởi kiện, chị N yêu cầu được ly hôn với anh T và yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng con chung. Chị N, anh T có đăng ký kết hôn hợp pháp nên xác định quan hệ pháp luật là "Tranh chấp ly hôn, nuôi con chung", vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn anh T có nơi cư trú tại xã L, huyện C, tỉnh Tiền Giang nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Xét thấy, chị N, anh T kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã N, thị xã C, tỉnh Tiền Giang cấp giấy chứng nhận kết hôn số 20 ngày 31/3/2022 nên quan hệ hôn nhân hợp pháp.

Chị N trình bày mâu thuẫn giữa chị và anh T phát sinh từ đầu năm 2022. Nguyên nhân mâu thuẫn là do anh T cờ bạc gây nợ, chủ nợ nhiều lần đòi chị và anh T không chăm lo cho gia đình. Chị N có khuyên anh T thay đổi nhưng anh T không thay đổi và từ đầu năm 2022 đến nay anh chị sống ly thân, không còn liên lạc với nhau.

Xét thấy, trong quá trình giải quyết vụ án chị N giữ nguyên yêu cầu được ly hôn với anh T. Anh T mặc dù đã được Tòa án tống đạt Thông báo thụ lý vụ án và các văn bản tố tụng nhưng không có ý kiến gì về nội dung vụ án và vắng mặt trong suốt quá trình tố tụng. Chị N và anh T đã ly thân từ năm 2022 cho đến nay, từ khi ly thân đến nay anh chị cũng không còn liên lạc với nhau, không quan tâm, chăm sóc

lẫn nhau và cũng không có giải pháp nào nhằm hàn gắn tình cảm vợ chồng. Điều đó chứng tỏ anh T và chị N đã không còn tha thiết với cuộc sống vợ chồng, mâu thuẫn gia đình đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không thể đạt được. Do đó yêu cầu ly hôn của chị N là có căn cứ nên được chấp nhận.

[4] Về con chung và cấp dưỡng nuôi con chung: Trong quá trình chung sống, chị N và anh T có hai con chung là cháu Ngô Nguyễn Quốc H, sinh ngày 04/9/2019 và cháu Ngô Nguyễn Huy N1, sinh ngày 30/8/2020. Xét thấy, từ khi chị N và anh T ly thân đến nay, chị N là người trực tiếp nuôi dưỡng con chung và hiện nay cháu Ngô Nguyễn Huy N1 chưa đủ 36 tháng tuổi cần sự chăm sóc từ mẹ nên cần thiết tiếp tục giao hai con chung cho chị N trực tiếp nuôi dưỡng. Chị N không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con chung nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[5] Về nợ chung và tài sản chung: Chị N và anh T không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản chung, nợ chung nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] Về án phí: Chị N phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm theo quy định của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, điểm a, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1, khoản 3 Điều 228, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Điều 51, Điều 56, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ vào điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Như N.

Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Như N được ly hôn với anh Ngô Văn T.

Về con chung: Giao cháu Ngô Nguyễn Quốc H, sinh ngày 04/9/2019 và cháu Ngô Nguyễn Huy N1, sinh ngày 30/8/2020 cho chị N trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục. Anh T chưa phải cấp dưỡng nuôi con chung do chị N chưa yêu cầu.

Anh T có quyền và nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung mà không ai được cản trở.

2. Về án phí: Chị N phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân sơ thẩm nhưng được trừ vào 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí chị N đã nộp theo biên lai thu số 0017251 ngày 23/02/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang nên chị N đã thi hành xong án phí.

3. Về quyền kháng cáo: Chị N, anh T có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày được tống đạt hợp lệ bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang xét xử phúc thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Tiền Giang;
- VKSND huyện Cai Lậy;
- Chi cục THADS huyện C;
- UBND xã N, thị xã C, tỉnh Tiền Giang;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lê Văn Giang